TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2019/DS-PT
Ngày: 19 -7 -2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Ngọc Bích - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về "tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DSST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128/2019/QĐPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn Y; Sinh năm 1957; Cư trú tại: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn M1 – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn M2; Sinh năm 1955; Cư trú tại: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị Ơ; Sinh năm 1956.

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết M3; Sinh năm 1957.

Cư trú tại: Ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông Võ Văn S1.

4. Ông Võ Văn S2.

5. Ông Võ Văn B.

Cư trú tại: Ấp P, xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

6. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Long; Trụ sở: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn D, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Võ Văn Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/5/2016 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Văn Y trình bày:

Vào năm 1980, cụ Võ Văn Th (cha của ông) tặng cho ông phần đất tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ông kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994. Năm 2000, ông thế chấp phần đất này để vay vốn ngân hàng. Đến năm 2002, cụ Th được nhà nước cất nhà tình nghĩa ở nơi khác. Khi đóng thuế đất, ông mới biết ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1281, diện tích 280m^2, loại đất nghĩa địa; thửa 1286, diện tích 830m^2, loại đất trồng cây ăn quả và thửa số 1295, diện tích 540m^2, loại đất trồng cây ăn quả, cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, sau khi được tặng cho các thửa đất trên, ông chỉ sử dụng một phần, phần còn lại vẫn do cụ

Th sử dụng trồng cây ăn trái và hưởng hoa lợi cho đến khi cụ Th qua đời (ngày 20/6/2013).

Khi đo đạc theo chương trình Vlap do không biết rõ diện tích và ranh giới các thửa đất trên, ông chỉ không đúng ranh mới xảy ra tranh chấp. Sau đó ông Võ Văn M2 quản lý thửa số 73, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.535,1m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm do cụ Th kê khai theo chương trình Vlap. Ông lấy lại phần đất trước đây cụ Th sử dụng thuộc tách thửa 1281 và thửa 1286 (nay nhập vào thửa 73 của cụ Th) nhưng ông M2 không đồng ý.

Vì vậy ông yêu cầu ông M2 và ông S1 trả lại phần đất diện tích 505,8m^2 thuộc tách thửa 1281 và tách thửa 1286, tờ bản đồ số 1 (thửa mới số 73-2, tờ bản đồ số 08). Và ông M2, bà M3 trả lại phần đất diện tích 163,3m^2 thuộc tách thửa 1281 và tách thửa 1286, tờ bản đồ số 1 (thửa mới số 73-3, tờ bản đồ số 08) để vợ chồng ông sử dụng.

Tại tờ tường trình ngày 19/6/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Võ Văn M2 trình bày:

Nguồn gốc các thửa đất số 1281, 1286, 1287 nói trên là của vợ chồng cụ Th. Khi còn sống cụ Th vẫn quản lý sử dụng. Đến năm 2002, cụ Th được nhà nước cất nhà tình nghĩa, mới giao các phần đất trên cho ông quản lý nhưng cụ Th vẫn hưởng hoa lợi. Năm 2007, cụ Th tương phân cho ông S1 phần đất 01 liếp ngang diện tích khoảng 150m^2 thuộc thửa đất số 1281 và 01 liếp xuôi diện tích khoảng 350m^2 thuộc thửa đất số 1286; cho ông S2 01 liếp; cho ông B 01 liếp thuộc thửa đất số 1286 liền kề với thửa đất số 1281; phần còn lại cho ông Y. Do ông S1, ông S2, ông B ở xa, phần đất và cây trồng trên đất cụ Th vẫn giao cho ông quản lý hộ.

Sau đó, cụ Th phát hiện ông Y đã đứng tên quyền sử dụng đất hết thửa 1281 và 1286 nên yêu cầu ông Y trả lại các phần đất trên nhưng ông Y không đồng ý trả.

Đến năm 2009, theo chương trình đo đạc Vlap ông Y tự cắm ranh trả lại cho cụ Th phần đất thuộc chiết thửa 1281 và 1286, cụ Th kê khai nhập vào thửa số 1287 thành thửa số 73, tờ bản đồ số 8, diện tích chung 2.535,1m^2, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm. Phần đất thửa 73, cụ Th giao cho ông quản lý, trong đó có phần đất và cây trồng cụ Th đã cho ông S1, ông S2, ông B.

Ông đồng ý giao trả lại cho ông Y và bà Ơ phần đất diện tích 163,3m^2 thuộc tách thửa 1281 và tách thửa 1286, tờ bản đồ số 1 (thửa mới số 73-3, tờ bản đồ số 08); Ông không đồng ý trả lại cho ông Y, bà Ơ phần đất diện tích 505,8m^2, thuộc

tách thửa 1281 và thửa 1286 (thửa mới số 73-2, tờ bản đồ số 08). Ông đồng ý giao phần đất diện tích 505,8m^2 và cây trồng gắn liền phần đất nói trên cho ông S1 hưởng.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 01/7/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn S1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Y, ông M2 về nguồn gốc và quá trình quản lý sử dụng đất. Sinh thời, cụ Th đã tương phân đất cho ông Y, ông M2, còn ông, ông S2 và ông B chưa được chia. Vào năm 2007 cụ Th chia đất thửa 1281 và 1286 cho ông, ông S2, ông B như trình bày của ông M2. Do ông ở xa, nên nhờ ông M2 quản lý hộ phần đất được cho nói trên và vẫn để cho cụ Th hưởng hoa lợi. Khi cụ Th phát hiện ông Y đứng tên quyền sử dụng đất hết thửa 1281, 1286 nên yêu cầu ông Y trả đất lại. Năm 2009, theo chương trình Vlap ông Y đã cắm mốc giới trả lại đất cho cụ Th. Kể từ đó cho đến lúc cụ Th qua đời, không phát sinh tranh chấp.

Ông yêu cầu ông Y, bà Ơ trả lại phần đất diện tích 505,8m^2 và các cây trồng gắn liền trên đất nói trên cho ông hưởng; Và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 136471 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Y ngày 27/5/1994 đối với phần đất diện tích 505,8m^2 thuộc tách thửa 1281 và tách thửa 1286.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn S2, ông Võ Văn B trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của ông M2, ông S về nguồn gốc và quá trình sử dụng phần đất tranh chấp. Cụ Th có 05 người con gồm ông Y, ông M2, ông S2, ông B và ông S1. Sinh thời cụ Th đã chia cho ông S1 và ông B phần đất tại ấp P, xã S, huyện T; ông Y và ông M2 được chia phần đất tại ấp B, huyện T. Do ông S1 chưa được cụ Th chia đất nên cụ Th đã chia cho ông S1 01 liếp đất nghĩa địa diện tích khoảng 150m^2 tại thửa 1281 và 01 liếp xuôi diện tích khoảng 350m^2 tại thửa số 1286 đi thẳng vào phần đất vườn thuộc thửa đất số 1287; các ông mỗi người được cụ Th chia cho 01 liếp tại thửa đất số 1286 cặp thửa đất số 1281; phần diện tích đất còn lại cụ Th chia cho ông Y. Việc tặng cho đất chưa được tách bộ sang tên nên phần đất trên vẫn để lại cho cụ Th hưởng hoa lợi.

Sau đó, cụ Th phát hiện ông Y đã đứng tên quyền sử dụng đất nên yêu cầu ông Y trả lại đất và ông Y đồng ý. Năm 2013, cụ Th qua đời, ông Y cho rằng phần

đất này ông Y đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới phát sinh tranh chấp. Các ông đề nghị ông Y giao lại cho ông S1 hưởng phần đất nói trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ơ trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Y. Bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp diện tích 669,4m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng bà. Buộc ông M2, ông S1 giao trả lại đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tuyết M3 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông M2, ông S2, ông B và ông S1.

Tại công văn số 1432/UBND-NC ngày 05/8/2018 và công văn số 1546/UBND-NC ngày 22/8/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T thể hiện:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1281 và 1286 đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Võ Văn Y được xét duyệt và niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã N đúng theo quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Ủy ban nhân dân huyện T vẫn bảo lưu ý kiến đã phúc đáp.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông Y. Đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DSST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 5 và khoản 7 Điều 166; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 5 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Y và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn S1.

Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 136471, số vào sổ 13115 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/5/1994 cho ông Võ Văn Y đứng tên đối với phần đất diện tích 505,8m^2, tại tách thửa đất số 1281 và tách thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 01, loại đất nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm (thửa mới số 73 – 2, tờ bản đồ mới số 8, loại đất trồng cây lâu năm) nằm trong chu vi các mốc 2 – 3 – 11 - 6 – 7 – 8 – 9 – 10 – 2.

Buộc ông Võ Văn M2 và bà Huỳnh Thị Tuyết M3 trả lại cho ông Võ Văn Y và bà Bùi Thị Ơ phần đất diện tích 163,6m^2 tại tách thửa đất số 1281 và tách thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 01, loại đất nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm (thửa mới số 73 – 3, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm) nằm trong chu vi các mốc 3 – 4- 5 – 6 – 11 – 3.

Buộc ông Võ Văn Y và bà Bùi Thị Ơ phải giao cho ông Võ Văn S1 phần đất diện tích 505,8m^2, tại tách thửa đất số 1281 và tách thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 01, loại đất nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm (thửa mới số 73-2, tờ bản đồ số 08, loại đất trồng cây lâu năm) và số cây trồng gắn liền với đất, nằm trong chu vi các mốc 2 – 3 – 11 – 6 – 7 - 8 – 9 – 10 – 2.

Ông Võ Văn Y và bà Bùi Thị Ơ có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất phần đất diện tích 163,6m^2 tại tách thửa đất số 1281 và tách thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 01, loại đất nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm (thửa mới số 73 – 3, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm) nằm trong chu vi các mốc 3 – 4 - 5 – 6 – 11 – 3 và phần đất diện tích 496,4m^2, tại tách thửa đất số 1281 và tách thửa đất số 1286, tờ bản đồ số 01, loại đất nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm (thửa mới số 66, tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm) nằm trong chu vi các mốc 1 – 2 – 10 – 9 – 1 theo quy định của pháp luật về đất đai.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 08/8/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Các phần đất cùng địa chỉ ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long).

Buộc ông Võ Văn S1có trách nhiệm bồi hoàn giá trị 01 cây dừa ông Võ Văn Y và bà Bùi Thị Ơ nhận số tiền 500.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn ông Võ Văn Y có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/5/1994, diện tích 669,4m^2 cho ông; công nhận cho ông phần đất diện tích 505,8m^2 tại tách thửa 1281 và tách thửa 1286 (thửa mới 73-2, tờ bản đồ số 8) thuộc quyền sử dụng của ông và bác yêu cầu độc lập của ông Sơn.

Tại phiên tòa ông Y, ông M2, ông S1, ông S1, ông B đều xác định phần đất tranh chấp chiết thửa 73-3, diện tích 163,6m^2 do cụ Th kê khai theo chương trình Vlap trước đây là mương cá do cụ Th cho ông Y sử dụng nên các đương sự đồng ý giao phần đất trên cho ông Y sử dụng theo như án sơ thẩm. Ông Y rút một phần yêu cầu kháng cáo đối với phần đất tách thửa đất số 1281 và tách thửa số 1286, tờ bản đồ số 01, loại đất nghĩa địa và đất trồng cây lâu năm (thửa mới số 73 – 3), tờ bản đồ số 8, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 163,6m^2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Y, sửa bản án sơ thẩm. Đề nghị bác yêu cầu độc lập của ông S1 và công nhận phần đất tranh chấp thuộc tách thửa 1281 và tách thửa 1286 (thửa mới 73-2, tờ bản đồ số 8), diện tích 505,8m^2 cho ông Y , bà Ơ. Phần đất trên theo Chương trình đất năm 1991 thuộc thửa 1281 và thửa 1286 do ông Y được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Theo Chương trình đo đạc Vlap ông Th tự ý kê khai nhập một phần chiết thửa 1281 và thửa 1286 vào phần đất khác thành thửa 73 không có sự đồng ý của ông Y nên việc kê khai đăng ký thửa 73 đối với phần đất chiết thửa 1281 và thửa 1286 là không hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ một phần kháng cáo của ông Y yêu cầu công nhận phần đất thửa 73 – 3, diện tích 163,6m^2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Y về việc yêu cầu công nhận phần đất thửa 73-2, diện tích 505,8m^2 thuộc quyền sử dụng của ông Y. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 56/2018/DSST ngày

23/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Y.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân huyện T đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với đương sự này.

[2] Theo xác định của các đương sự và kết quả đo đạc thì phần đất tranh chấp thuộc tách thửa 1281, tách thửa 1286, thửa mới thuộc tách thửa 73-2, diện tích 505,8m^2 và tách thửa 73-3, diện tích 163,6m^2 loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc các thửa đất trên là của vợ chồng cụ Th đăng ký quyền sử dụng trong sổ đăng ký ruộng đất theo tư liệu đo đạc thực hiện chỉ thị 299/TTg năm 1980 của Thủ tướng chính phủ, cụ Th trực tiếp quản lý sử dụng, canh tác liên tục đến năm 2002 thì giao lại cho ông M2 quản lý, chăm sóc nhưng cụ vẫn hưởng hoa lợi. Các đương sự đều thừa nhận khi còn sống, vợ chồng cụ Th đã tương phân cho các con mỗi người 02 công đất ruộng và một phần đất ở, riêng ông S1 chưa được cho đất ở. Ông Y cho rằng ngoài phần đất được tương phân, ông còn được cụ Th cho thêm ông phần đất thửa 1281, diện tích 280m^2 và thửa 1286, diện tích 830m^2, việc tặng cho chỉ nói miệng. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều đồng ý giao lại cho ông Y và bà Ơ được quyền sử dụng phần đất tách thửa 73-3, diện tích 163,6m^2 loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận cho ông Y và và Ơ được quyền sử dụng phần đất này và buộc ông M2 và bà M3 phải giao trả là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Y cũng rút yêu cầu kháng cáo đối với phần đất tranh chấp này, nhận thấy việc rút một phần kháng cáo của ông phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tuy vậy trên phần đất tranh chấp có các cây lâu năm do vợ chồng cụ Th trồng gồm: 02 cây dừa (từ 7 đến 20 năm) trị giá 1.000.000 đồng; 01 cây sắn (đường kính trên 60cm) trị giá 80.000 đồng; 01 cây dầu u (đường kính từ 30cm đến 60cm) trị giá 50.000 đồng; 01 cây măng cụt (từ 9 đến 20 năm) trị giá 900.000 đồng; 03 cây cóc (từ 5 đến 20 năm) trị giá 300.000 đồng; 01 cây bưởi (trên 20 năm) trị giá 175.000 đồng; 02 cây mít (từ 5 đến 7 năm) trị giá 350.000 đồng; 01 cây gáo (đường kính trên 60 cm) trị giá 100.000 đồng; 17 cây lồ ồ (cao trên 5m) trị giá 370.000 đồng; 13 cây trúc (cao từ 2

đến 5m) trị giá 26.000 đồng; 40 cây tre mỡ (cao trên 5m) trị giá 600.000 đồng; tổng cộng: 3.951.000 đồng và 15 cây tre tàu (cao trên 5m) trị giá 225.000 đồng (do ông M2 trồng). Ông Y và bà Ơ được quyền sở hữu các cây lâu năm gắn liền với phần đất này, ông bà phải hoàn trả trị giá 15 cây tre tàu cho ông M2 bằng 225.000 đồng, hoàn trả trị giá các cây lâu năm do vợ chồng cụ Th trồng trị giá 3.951.000 đồng. Do vợ chồng cụ Th chết không để lại di chúc, các cây lâu năm trước đây vẫn do ông M2 quản lý, vì vậy ông Y, bà O phải giao lại 3.951.000 đồng nói trên cho ông M2 quản lý phần di sản của vợ chồng cụ Th.

[3] Xét kháng cáo của ông Y đối với phần đất thuộc tách thửa 1281, tách thửa 1286, thửa mới thuộc tách thửa 73-2, diện tích 505,8m^2, nhận thấy ông Y cho rằng phần đất này do cụ Th cho ông nhưng việc cho tặng không lập văn tự, thực tế từ trước cho đến khi cụ Th chết, cụ Th vẫn quản lý, sử dụng phần đất này và trồng các cây lâu năm trên đất. Năm 2009 thực hiện chương trình Vlap, ông Y xác định lại ranh giới đất, ông vẫn để cho cụ Th kê khai, đo đạc đối với phần đất tranh chấp. Cụ Th nhập phần đất này vào thửa 1287, đăng ký thành thửa 73, phần còn lại thửa 1281 và thửa 1286 ông Y đăng ký thành thửa 66 theo chương trình Vlap. Như vậy có căn cứ để xác định cụ Th chỉ cho ông Y một phần thuộc tách thửa 1281 và tách thửa 1286 nói trên, ông Y tự kê khai đăng ký cả phần đất cụ Th đang quản lý sử dụng và chưa cho, việc Ủy ban nhân dân huyện T chỉ dựa vào việc kê khai đăng ký đất của ông Y để cấp trọn thửa đất 1281 và thửa đất 1286 là cấp trùm lên cả phần đất của cụ Th là cấp không đúng diện tích đất sử dụng và đối tượng sử dụng đất. Vì vậy việc ông Y kháng cáo yêu cầu giao trả cho ông được quyền sử dụng phần đất này là không có căn cứ. Như nhận định ở phần trên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này là không phù hợp với quy định của pháp luật đất đai, ông S1 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Y đối với phần đất diện tích 505,8 m^2 thuộc tách thửa 1281, tách thửa 1286, thửa mới thuộc tách thửa 73-2, là có căn cứ.

Việc ông S1 yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này do ông được cụ Th tặng cho, nhận thấy theo quy định tại Điều 689 và Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, được Ủy ban có thẩm quyền chứng thực hoặc được công chứng chứng nhận, hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Ông S1 cho rằng được tặng cho phần đất tranh chấp nhưng ông không kê khai đăng ký, ông Y không thừa nhận có việc cho tặng

này, đến Chương trình đo đạc Vlap cụ Th kê khai phần đất trên nhập vào phần đất khác thuộc thửa 1287, tờ bản đồ số 01 do cụ Nguyễn Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành thửa 73, diện tích chung 2.535,1m^2. Vì vậy yêu cầu độc lập của ông S1 là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, phần đất diện tích 505,8 m^2 thuộc tách thửa 1281, tách thửa 1286 (thửa mới thuộc tách thửa 73-2) và giá trị các cây trồng trên phần đất tách thửa mới 73-3, diện tích 163,6m^2 là di sản của cụ Th, cụ T để lại. Cụ Th, cụ T chết không để lại di chúc nên dành cho các con của cụ Võ Văn Th và cụ Nguyễn Thị T một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để yêu cầu chia di sản của cụ Th và cụ T chết để lại.

[4] Chi phí khảo sát đo đạc và định giá tài sản: Phần này này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí:

Ông Y sinh năm 1957, ông M2 sinh năm 1955 đều đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Y, ông M2 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Số tiền ông Y nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.732.500 đồng theo biên lai thu số 7070 ngày 24/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình sẽ được hoàn trả cho ông Y.

Ông S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm c khoản 1,3 Điều 289; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 634, Điều 688, Điều 689, Điều 722, Điều 723 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 107, Điều 129 Luật đất đai năm 2003 được sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn Y về phần đất thuộc tách thửa 1281+ 1286 do ông Võ Văn Y đứng tên giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất (thửa mới thuộc tách thửa 73 – 3 do ông Võ Văn Th kê khai), diện tích 163,6m^2.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn Y về việc yêu cầu ông Võ Văn M2 và bà Huỳnh Thị Tuyết M3 trả lại cho ông Võ Văn Y và bà Bùi Thị Ơ phần đất thuộc tách thửa 1281+ 1286 do ông Võ Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa mới thuộc chiết thửa 73-2 do ông Võ Văn Th kê khai), diện tích 505,8m^2.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/DSST ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Y.

1. Công nhận ông Võ Văn Y và bà Bùi Thị Ơ được quyền sử dụng phần đất thuộc tách thửa 1281+ 1286 do ông Võ Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa mới thuộc chiết thửa 73 – 3 do ông Võ Văn Th kê khai), diện tích 163,6m^2 gồm các mốc 6, 11, 3, 4, 5, 6, loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T lập ngày 08/8/2017 đính kèm.

Ông Võ Văn Y, bà Bùi Thị Ơ được quyền sở hữu các cây trồng gắn liền phần đất này gồm: 02 cây dừa (từ 7 đến 20 năm); 01 cây sắn (đường kính trên 60cm); 01 cây dầu u (đường kính từ 30cm đến 60cm); 01 cây măng cụt (từ 9 đến 20 năm); 03 cây cóc (từ 5 đến 20 năm); 01 cây bưởi (trên 20 năm); 02 cây mít (từ 5 đến 7 năm); 01 cây gáo (đường kính trên 60 cm); 17 cây lồ ồ (cao trên 5m); 13 cây trúc (cao từ 2 đến 5m); 40 cây tre mỡ (cao trên 5m) và 15 cây tre tàu (cao trên 5m). Buộc ông Y, bà Ơ có nghĩa vụ hoàn trả trị giá các cây lâu năm trên do vợ chồng cụ Th trồng trị giá 3.951.000 đồng và số tiền 225.000 đồng cho ông M2. Phần trị giá các cây lâu năm do vợ chồng cụ Th trồng trị giá 3.951.000 đồng giao cho ông M2 nhận và quản lý phần di sản của vợ chồng cụ Th.

Buộc ông Võ Văn M2 và bà Huỳnh Thị Tuyết M3 giao trả phần đất và các cây lâu năm nói trên gắn liền với phần đất cho ông Y và bà Ơ được quyền sở hữu, sử dụng.

Ông Võ Văn Y, bà Bùi Thị Ơ có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được công nhận theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Võ Văn S1 về việc: Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 136471 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Y ngày 27/5/1994 đối với phần đất thuộc tách thửa 1281+ 1286 do ông Võ Văn Y đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa mới thuộc tách thửa 73-2 do ông Võ Văn Th kê khai), diện tích 505,8m^2. Phần đất trên tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn S1 về việc công nhận được cụ Th tặng cho quyền sử dụng phần đất diện tích 505,8 m^2, thuộc tách thửa 1281+ 1286 (thửa mới thuộc tách thửa 73-2), tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn Y về việc yêu cầu công nhận được cụ Th tặng cho quyền sử dụng phần đất diện tích 505,8 m^2, thuộc tách thửa 1281+ 1286 (thửa mới thuộc tách thửa 73-2), tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

4. Công nhận phần đất diện tích 505,8 m^2, loại đất trồng cây lâu năm thuộc tách thửa 1281+ 1286 (thửa mới thuộc tách thửa 73-2), tọa lạc tại ấp B, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long thuộc quyền sử dụng của cụ Võ Văn Th và cụ Nguyễn Thị T. Phần đất hiện nay do ông M2 đang quản lý.

5. Dành cho các con của cụ Võ Văn Th và cụ Nguyễn Thị T một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để yêu cầu chia tài sản của cụ Th và cụ T chết để lại.

6. Về án phí: Ông Y sinh năm 1957, ông M2 sinh năm 1955 đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Y, ông M2 thuộc đối tượng được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Y số tiền nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 1.732.500 đồng (một triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 7070 ngày 24/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

Ông Võ Văn S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông S1 số tiền tạm ứng án phí 2.490.000 đồng (hai triệu bốn trăm chín chục ngàn đồng) theo biên lai thu số 10865 ngày 24/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc và định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, đối với các khoản tiền phải trả, ông Y và bà Ơ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b;
- CATANDTVL: 01b;
- TAND HTB: 01b;
- THADSHTB: 02b;
- Đ/sự: 09b;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án: 03b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Sơn Nữ Phà Ca